

TĂNG TRƯỞNG CHO VAY CẦN ĐẢM BẢO SỰ AN TOÀN ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trương Thị Hoài Linh

Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trhoailinh3005@gmail.com

Ngày nhận: 12/7/2017

Ngày nhận bản sửa: 21/8/2017

Ngày duyệt đăng: 25/9/2017

Tóm tắt:

Tại Việt Nam, vốn vay của hệ thống ngân hàng là nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Tuy vậy, thời gian vừa qua dường như đang có sự đánh đổi giữa tăng trưởng cho vay và sự an toàn của hệ thống ngân hàng. Dựa trên kiểm định sự tác động của tăng trưởng cho vay đến sự an toàn của 10 ngân hàng thí điểm Basel II tại Việt Nam thời kì 2009-2016, nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tăng trưởng dư nợ cho vay đang tác động tích cực đến tình hình thanh khoản song lại tác động không mong muốn đến an toàn vốn của hệ thống ngân hàng.

Từ khóa: Ngân hàng, tăng trưởng cho vay, sự an toàn.

Credit Growth Needs to be Accompanied with the Stability of the Vietnamese Commercial Banks

Abstract

In Vietnam, loans in banking system are considered a crucial source to promote the economic development. In recent time, it seems that there has been a trade-off between loan growth and the safety of banking system. Based on the testing of the impact of loan growth rate on the stability of ten banks selected to use Basel II standard in the period 2009-2016, the research results show that although the increase in lending has a positive impact on the liquidity, it has undesirable one on Vietnamese banks' stability.

Keywords: Bank, loan growth, stability.

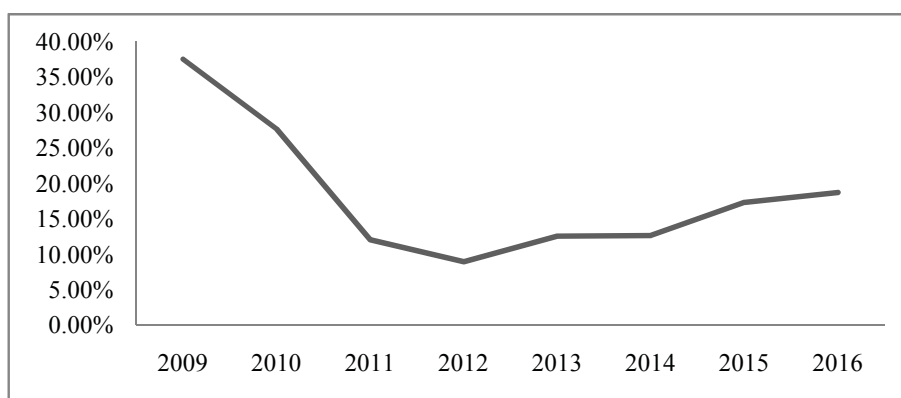
1. Giới thiệu

Là một nước phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng từ hệ thống ngân hàng (NH) nên sự tăng trưởng cho vay hàng năm là mục tiêu mà các NH cần đạt được để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Song, để đạt được mục tiêu này, trước tiên, tăng trưởng cho vay phải đem lại sự bền vững cho hệ thống NH. Bền vững của hệ thống NH được hiểu phổ biến là sự tồn tại an toàn và hoạt động có hiệu quả, trong đó an toàn là mục tiêu hàng đầu (Đặng Ngọc Đức, 2011, 19). Tăng trưởng cho vay không chỉ giúp NH có lợi nhuận lại mà phải đảm bảo NH có đủ nguồn lực để đối phó với những rủi ro trong quá trình hoạt động. Một danh mục cho vay tốt sẽ làm tăng doanh thu cho NH, giúp NH tiết kiệm chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và kết quả là tăng lợi nhuận, đồng thời tạo uy tín tốt để NH huy động được các nguồn vốn

dài hạn trên thị trường – hai cấu phần quan trọng của vốn tự có.

Hoạt động cho vay cho đến nay vẫn là hoạt động chính của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, và liên tục tăng lên theo thời gian. Dù có bị kiểm soát chặt chẽ vào năm 2011 và 2012 (dưới 10%), nhưng từ năm 2013, tốc độ tăng trưởng tín dụng lại tăng cao trở lại, lên mức 18,25% năm 2016. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đạt 5.505.406 tỷ đồng. Dư nợ cho vay của hệ thống NHTM tăng nhanh nhưng (i) đã và sẽ có khả năng tập trung nhiều vào lĩnh vực rủi ro cao là xây dựng và bất động sản và các lĩnh vực phi sản xuất khác (Nguyễn Xuân Thành, 2016); và (ii) khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế không tốt vì của các doanh nghiệp rất yếu

Hình 1: Tăng trưởng cho vay của hệ thống NH Việt Nam thời kì 2009-2016.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010 -2016).

(chỉ có 33% số doanh nghiệp hiện đang hoạt động đủ năng lực nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) nên năng lực chuyên hóa tín dụng thành tăng trưởng khá thấp (T.Thu, 2017).

Câu hỏi đặt ra là nỗ lực tăng trưởng cho vay trong thời gian qua thực sự đã đem lại sự an toàn cho hệ thống NH Việt Nam chưa? Nói cách khác, kết quả của tăng trưởng cho vay có đảm bảo cho NH đủ vốn cần thiết để bù đắp cho những tổn thất có thể xảy ra hay không? Câu hỏi này sẽ được trả lời bằng việc kiểm định về tác động của tăng trưởng cho vay tới sự an toàn của hệ thống NH trong thời gian qua. Trong nghiên cứu này, an toàn của hệ thống NH được phản ánh bằng 2 chỉ tiêu gồm (i) an toàn vốn thông qua chỉ tiêu tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) và (ii) an toàn thanh khoản thông qua chỉ tiêu tỷ trọng tài sản thanh khoản (tính bằng tổng tài sản thanh khoản trên tổng tài sản của NH) (Berger & cộng sự, 1995; Rose, 2001). Sử dụng 2 chỉ tiêu này là do: (i) CAR cho biết số vốn tối thiểu (vốn tự có gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 – theo quy định hiện hành tại Ngân hàng Nhà nước (2014) cần có để bù đắp rủi ro có nguy cơ phát sinh đối với danh mục tài sản có nội và ngoại bảng của NH; nói cách khác, nếu NH duy trì CAR đạt mức tối thiểu theo quy định nghĩa là NH đang hoạt động an toàn. (ii) Tỷ trọng tài sản thanh khoản cho biết NH hiện đang duy trì bao nhiêu phần trăm tài sản có khả năng dễ dàng chuyển thành tiền mặt để đáp ứng nhu cầu thanh toán cho khách hàng và các nhu cầu xuất quỹ cần thiết khác của NH. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ NH duy trì đủ tài sản thanh khoản cần thiết, hạn chế nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản. Nếu tăng trưởng cho vay làm tăng CAR và tỷ trọng tài sản thanh khoản so với tổng tài sản, có nghĩa là NH càng

cho vay nhiều thì càng an toàn. Nếu tăng trưởng cho vay làm giảm CAR hoặc CAR không đạt được mức yêu cầu tối thiểu và NH bị suy giảm nguồn lực để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, thì cần phải làm rõ nguyên nhân của mối quan hệ này nhằm có những điều chỉnh phù hợp.

Trong nghiên cứu này, tác giả chọn mẫu là 10 NH Việt Nam nằm trong dự án thí điểm thực hiện Basel II từ 2015-2018, bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTMCP Công thương Việt Nam (CTG), NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID), NHTMCP Á Châu (ACB), NHTMCP Hàng Hải (MSB), NHTMCP Kĩ thương Việt Nam (TCB), NHTMCP Sài Gòn thương tín (STB), NHTMCP Quân đội (MBB), NHTMCP Quốc tế (VIB) và NHTMCP Việt Nam thịnh vượng (VPB). Đây là 10 NH tiêu biểu nhất trong hệ thống NH Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại và là 10 trong số 14 NH được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) xếp vào nhóm 1 – nhóm NH hoạt động lành mạnh – căn cứ theo Đề án tái cơ cấu hệ thống NH của NHNN năm 2012 (Nguyễn Xuân Thành, 2016). Tính đến cuối năm 2016, tổng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của 10 ngân hàng này chiếm lần lượt 44% tổng vốn chủ sở hữu và chiếm 49% tổng tài sản của toàn hệ thống (Linh Lan, 2016) và thời gian hoạt động đều trên 20 năm. Ngoài ra, đây cũng là những NH có tiềm lực thực sự về quản trị rủi ro và có khả năng về vật chất và nhân lực để vận dụng và tuân thủ theo chuẩn mực quản trị rủi ro hiện đại.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây có nhiều nghiên cứu lí thuyết và thực nghiệm về tác động của tăng trưởng

cho vay đến an toàn vốn của NH. Một số nghiên cứu cho thấy sự tác động tích cực của việc gia tăng giải ngân vốn đến sự an toàn vốn của NH như Demircug-Kunt & Huizinga (2000), Mpuga (2002), Hassan M.K. & Bashir A.H.M (2003), Al-Sabbagh (2004). Các NH tăng trưởng cho vay với mong muốn gia tăng doanh thu từ lãi tương ứng. Nếu mục tiêu này đạt được sẽ làm tăng lợi nhuận cho NH, một cấu phần quan trọng của vốn tự có và do vậy sẽ tăng CAR của NH. Song, cho vay đối với khách hàng là loại tài sản có nguy cơ gây ra rủi ro cao cho NH, nhất là khi NH tăng cường cho vay trung - dài hạn, cho vay tiêu dùng, cho vay kinh doanh bất động sản, xây dựng, kinh doanh chứng khoán... Do vậy, mục tiêu này khó đạt được, thậm chí có tác động tiêu cực nếu danh mục cho vay có chất lượng kém, chứa đựng nguy cơ khách hàng mất khả năng thanh toán, hệ quả là doanh thu không những không tăng, mà phải tăng chi phí dự phòng nợ mất vốn. Tăng trưởng cho vay, do vậy, tăng nguy cơ tổn thất cho NH nên CAR cần được duy trì ở mức độ lớn để bù đắp khi chất lượng tài sản giảm. Cụ thể hơn, theo Al-Sabbagh (2004), NH duy trì được an toàn vốn tối thiểu theo quy định trở lên thì hãy tăng trưởng cho vay; nếu tỷ lệ này không đạt tiêu chuẩn hoặc có xu hướng sụt giảm thì nên giảm tỷ trọng cho vay trong tổng tài sản hoặc tăng vốn hoặc điều chỉnh giảm các khoản cho vay có hệ số rủi ro cao. Các luận điểm này xuất phát từ quan điểm xem vốn (vốn tự có) như một bộ đệm hạn chế thiệt hại cho NH. Hơn nữa, do sử dụng vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong vốn tự có, nên NH có thể giảm bớt các khuynh hướng tham gia vào các hoạt động có nguy cơ cao (Maraghi & Mohamed Tahar RAJHI, 2015); kết quả là NH phải tăng trưởng tín dụng một cách an toàn và hiệu quả. Bên cạnh quan điểm cho rằng tăng trưởng cho vay cần phải kéo theo tăng tỷ lệ an toàn vốn, thì cũng tồn tại quan điểm ngược lại về mối quan hệ này. Do vai trò của bảo hiểm tiền gửi, quan điểm “quá lớn để sụp đổ” và sự tự tin vào bộ máy quản trị rủi ro, các NH nói chung và NH lớn (thâm niên hoạt động lâu dài trên thị trường, quy mô tài sản lớn) chỉ đạt được CAR ở mức tối thiểu nhất định do đầu tư vào danh mục cho vay có rủi ro lớn làm tăng quy mô tài sản có rủi ro dẫn đến CAR giảm (Rose, 2001; Demircug-Kunt, A. & Kane, E., 2002). Một nguyên nhân nữa làm giảm CAR do chi phí để duy trì vốn tự có là lớn nên làm giảm lợi nhuận của NH (Kim, D. & Santomero, A.M., 1988; Rochet, 1992).

Khác với nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng

trưởng cho vay với an toàn vốn, các nghiên cứu về sự tác động của gia tăng cho vay tới tình hình thanh khoản của NH ít được thực hiện ở cả trong và ngoài nước. Trong số các nghiên cứu ít ỏi này, thì mối quan hệ được thống nhất cao là tăng trưởng cho vay tác động nghịch chiều đến thanh khoản của NH. Theo lý thuyết của Pilbeam (2005) và minh chứng thực nghiệm của Valla, N. & Saes-Escorbiac, B. (2006), khi nhu cầu vay vốn thấp, các NH có xu hướng nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản. Ngược lại, lúc nhu cầu vay vốn tăng cao, tất yếu NH chuyển đổi sang tài sản kém thanh khoản để kỳ vọng mức lợi nhuận cao hơn. Theo Đỗ Thị Kim Hào (2016, 53), tình hình căng thẳng thanh khoản của hệ thống NH Việt Nam thời kì 2008-2011 là do tốc độ tăng trưởng tín dụng nóng trong một thời gian dài đã dẫn đến sự mất cân đối nghiêm trọng giữa huy động và sử dụng vốn.

Bên cạnh xem xét tác động của tăng trưởng cho vay đến an toàn vốn của NH trong cùng một năm, một số nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu tác động của tăng trưởng cho vay trong quá khứ đến an toàn vốn của NH trong năm hiện hành. Các biến trễ từ 1 năm đến 3 năm của tăng trưởng cho vay đã được sử dụng trong nghiên cứu của Daniel Foos & cộng sự (2010) đối với 16.000 NH thuộc 16 quốc gia có ngành tài chính phát triển như Mỹ, Canada, Nhật và 13 nước Châu Âu giai đoạn 1997-2007; của Somanadevi Thiagarajan & cộng sự (2011) đối với hệ thống NH ở Ấn Độ giai đoạn 2001-2010. Theo các nghiên cứu này, tăng trưởng cho vay năm hiện hành tác động cùng chiều tới gia tăng các khoản nợ xấu của NH với độ trễ từ 1 đến 3 năm do các NH trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng đã nới lỏng các quy định cho vay và yêu cầu về tài sản đảm bảo, chấp nhận nhiều khách hàng có lịch sử tín dụng không tốt và đầu tư vào lĩnh vực rủi ro cao để gia tăng vốn giải ngân. Một mặt làm tăng tài sản có điều chỉnh rủi ro, mặt khác đến kì hạn thu nợ nhiều khách hàng không trả được nợ vì năng lực sử dụng vốn hạn chế cộng với tài sản đảm bảo không đủ để bù đắp nợ vay, điều này đặc biệt nghiêm trọng khi nền kinh tế rơi vào thời kì suy thoái hoặc tăng trưởng chững lại. Nợ xấu gia tăng tức là NH khó có khả năng thu hồi vốn, chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên, hệ quả là lợi nhuận giảm dẫn đến giảm vốn tự có làm giảm CAR (Mpuga, 2002; Ahmet & Hasan, 2011). Nợ xấu cao cũng tác động tiêu cực tới khả năng thanh toán do ngân hàng không thu hồi được khoản vay để đáp ứng nhu cầu rút tiền. Tỷ lệ nợ xấu cao còn gây mất lòng tin của người gửi tiền và nhà đầu tư, dễ dàng

Bảng 1: Danh sách biến độc lập của mô hình

TT	Tên biến	Cách xác định	Đơn vị	Nguồn
1	Tốc độ tăng dư nợ cho vay	(Dư nợ cho vay tính đến cuối năm nay – Dư nợ cho vay tính đến cuối năm trước đó)/Dư nợ cho vay tính đến cuối năm trước đó	%	Số liệu lấy từ Báo cáo thường niên của các NH.
2	Thời gian hoạt động của ngân hàng	Tính từ năm thành lập đến năm nghiên cứu	Năm	Số liệu lấy từ Báo cáo thường niên của các NH.
3	Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	Tổng chi phí hàng năm/Tổng thu nhập hàng năm	%	Số liệu về chi phí và thu nhập được lấy từ Báo cáo thường niên của các NH, sau đó tác giả tính toán tỷ lệ.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

dẫn tới tình trạng rút tiền hàng loạt khiến ngân hàng mất thanh khoản. Các bằng chứng thực nghiệm đều cho thấy suy luận trên là đúng đắn (Vodova, 2011; Valla N. & Saes-Escorbiac B., 2006). Như vậy, tăng trưởng cho vay tác động nghịch chiều đến an toàn của NH.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu: gồm 10 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thực hiện thí điểm quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II. Dữ liệu thu thập từ 2009-2016.

Nguồn thu thập dữ liệu: số liệu về NH thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính, đăng tải trên website của các ngân hàng thương mại.

Phương pháp nghiên cứu: sử dụng dữ liệu dạng mảng (panel data), áp dụng lần lượt kỹ thuật hồi quy tuyến tính Ordinary least squares (OLS), Fixed effect (FE) và Random effect (RE) với dạng mô hình:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + v_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, n$ và $t = 1, 2, \dots, t$. Kết hợp kiểm định F và Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

Biến phụ thuộc của mô hình 1: CAR, chỉ tiêu này được lấy từ báo cáo thường niên của các NHTM trong mẫu nghiên cứu và các NH hiện đang tính CAR theo Thông tư 36.

Biến phụ thuộc của mô hình 2: tỷ trọng tài sản thanh khoản, chỉ tiêu này được lấy từ báo cáo thường niên của các NHTM trong mẫu nghiên cứu và các NH hiện đang tính theo Thông tư 36.

Biến độc lập của cả 2 mô hình: căn cứ vào mục

tiêu nghiên cứu và tổng quan nghiên cứu, biến độc lập chính là tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay năm hiện hành (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2000; Mpuga, 2002; Hassan & Bashir, 2003; Al-Sabbagh, 2004; Pilbeam, 2005), tốc độ tăng trưởng cho vay 1 năm trước và tốc độ tăng trưởng cho vay 2 năm trước (Daniel Foos & cộng sự, 2010; Somanadevi Thiagarajan & cộng sự, 2011; Mpuga, 2002; Ahmet & Hasan, 2011; Vodova, 2011; Valla N. & Saes-Escorbiac B., 2006).

Hai biến kiểm soát của mô hình là: (i) số năm hoạt động của ngân hàng và (ii) tỷ lệ chi phí so với thu nhập. Hai biến này đều đã được chứng minh có ảnh hưởng tới mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM (Yu, 1995; Angabazo, 1997; Rose, 2001; BIS, 2010; Rime, 2001).

Danh sách biến độc lập tập hợp tại Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả biến số của mô hình

Thống kê mô tả tại Bảng 2 phản ánh giá trị trung bình, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các biến xuất hiện trong mô hình nghiên cứu liên quan đến 10 NH trong mẫu nghiên cứu.

Ma trận tương quan giữa các biến của cả hai mô hình cho thấy có sự tương quan chặt chẽ (độ tin cậy 99% và 95%) giữa biến phụ thuộc và một số biến độc lập trong mô hình. Đồng thời, không có sự tương quan giữa các biến độc lập.

4.2. Kết quả ước lượng của mô hình 1

Lần lượt áp dụng kỹ thuật OLS, FE và RE, dựa trên các kiểm định F và Hausman với từng mô hình để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp của mô hình là OLS (F test trong Bảng 5). Giá trị ước lượng

Bảng 2: Thống kê mô tả biến số của mô hình

TT	Ký hiệu biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	CAR	0,1198	0,0312	0,08	0,2453
2	Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản	0,3423	0,1208	0,1115	0,5901
3	Tốc độ tăng dư nợ cho vay	0,2291	0,2436	-0,81	1,13
4	Thời gian hoạt động của ngân hàng	26,6	13,4537	13	59
5	Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	0,9547	0,0218	0,9	0,99

Số quan sát: 80 quan sát.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

Bảng 3: Ma trận tự tương quan của mô hình 1

	CAR	Tốc độ tăng dư nợ cho vay	Thời gian hoạt động của NH	Tỷ lệ chi phí so với thu nhập
CAR	1,0000			
Tốc độ tăng dư nợ cho vay	-0,2409**	1,0000		
Thời gian hoạt động của NH	-0,1733	-0,1271	1,0000	
Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	0,3179***	-0,1538	0,0170	1,0000

Bảng 4: Ma trận tự tương quan của mô hình 2

	Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản	Tốc độ tăng dư nợ cho vay	Thời gian hoạt động của NH	Tỷ lệ chi phí so với thu nhập
Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản	1,0000			
Tốc độ tăng dư nợ cho vay	0,1883*	1,0000		
Thời gian hoạt động của NH	-0,3750***	-0,1271	1,0000	
Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	0,0082	-0,1538	0,0170	1,0000

của mô hình phù hợp nhất được trình bày tại Bảng 5 (sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn).

Kết quả của mô hình cho thấy sự tăng dư nợ cho vay hiện tại, năm trước và năm trước nữa đều có tương quan âm đến an toàn vốn của NH. NH càng tăng cho vay thì an toàn vốn của NH càng thấp và ngược lại. Kết quả này phù hợp với luận điểm và nghiên cứu của Rose (2001), Demircuc-

Kunt & Kane (2002), Daniel Foos & cộng sự 2010, Somanadevi Thiagarajan & cộng sự (2011), Mpuga (2002), Ahmet & Hasan (2011). Đối với các NH Việt Nam, đây là hậu quả của danh mục cho vay vào những lĩnh vực có rủi ro cao làm tăng giá trị tài sản có điều chỉnh rủi ro (TSCĐCRR) và tình trạng nợ xấu gia tăng.

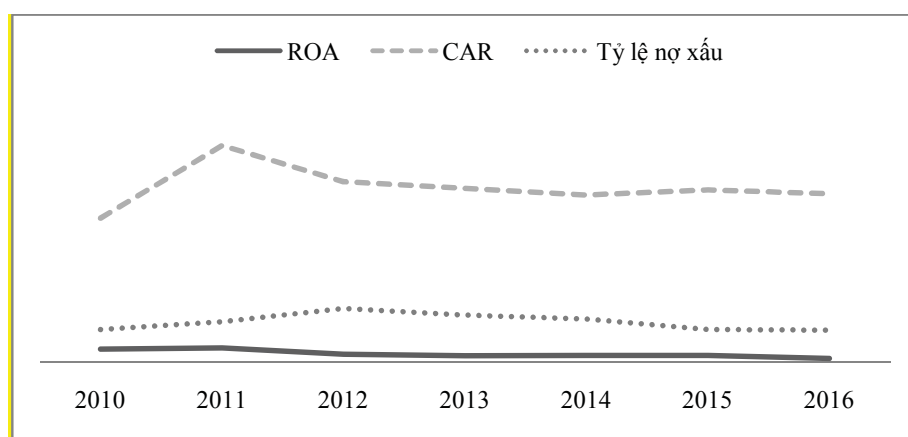
Nợ xấu tăng cao tạo ra tác động kép, không những

Bảng 5: Kết quả kiểm định mô hình 1

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: CAR		
	Mô hình 1.1	Mô hình 1.2	Mô hình 1.3
Tốc độ tăng dư nợ cho vay	-0,0286118** (0,0135892)		
Tốc độ tăng dư nợ cho vay (trễ 1 thời kỳ)		-0,0463807*** (0,0162637)	
Tốc độ tăng dư nợ cho vay (trễ 2 thời kỳ)			-0,0326574* (0,0164382)
Thời gian hoạt động của ngân hàng	-0,0004799* (0,0002432)	-0,0005817** (0,0002566)	-0,0005748* (0,0002898)
Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	0,4104914*** (0,1502233)	0,2983341* (0,1623906)	0,4099137** (0,1773198)
Hằng số	-0,2527034 (0,1441484)	-0,1353573 (0,1573111)	-0,2430309 (0,1717266)
F test, Prob>F=	0,00195	0,0130	0,0129
Prob>F=	0,0016	0,0004	0,0018
Hausman test Prob > chi2 =	0,2319	0,8323	0,7946
R2 điều chỉnh	14,85%	20,52%	17,19%
Số quan sát	80	70	60

* $p < 10\%$, ** $p < 5\%$, *** $p < 1\%$.

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm kinh tế lượng.

Hình 2: Kết quả về nợ xấu, lợi nhuận và an toàn vốn của hệ thống NH Việt Nam

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010 - 2016).

làm tăng chi phí dự phòng rủi ro mà các NH phải trích lập (theo báo cáo của NHNN, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của hệ thống hàng năm từ năm 2010 - 2016 lần lượt là 20,5; 41,3; 53,7; 52,2; 59,9; 58,3 và 59,9 nghìn tỷ đồng và chiếm trung bình 6,9% tổng chi phí hoạt động tín dụng) mà còn làm suy giảm nghiêm trọng doanh thu từ lãi. Sự suy giảm và bất ổn trong các chỉ tiêu sinh lời (như tỷ số lợi nhuận trên tài sản - ROA) của hệ thống NH trong suốt thời gian dài vừa qua là minh chứng cho nhận định này. Lợi nhuận giảm liên tục trong nhiều năm (thành

phần chiếm tỷ trọng lớn trong vốn cấp 1) dẫn đến vốn tự có tăng trưởng thấp, kết hợp với tài sản cố định có rủi ro tăng làm giảm CAR của hệ thống NH.

Cả 2 biến kiểm soát đều có ý nghĩa thống kê. Thời gian hoạt động của NH có tương quan âm tới an toàn vốn. Kết luận này phù hợp với nghiên cứu của Rochet (1992), Kim & Santomero (1988). NH có thời gian

hoạt động dài đã có uy tín trên thị trường nên khả năng của họ trong huy động vốn từ cổ đông (vốn cấp 1) và từ trái phiếu dài hạn (vốn cấp 2) dễ dàng

Bảng 6: Hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR của hệ thống ngân hàng Việt Nam

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
CAR	10,98	16,5	13,75	13,25	12,75	13,14	12,73
Tăng/giảm so với năm trước	-6,82	5,52	-2,75	-0,5	-0,5	0,39	-0,41

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010 - 2016).

Bảng 7: Kết quả kiểm định mô hình 2

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản		
	Mô hình 2.1	Mô hình 2.2	Mô hình 2.3
Tốc độ tăng dư nợ cho vay	0,0737247 (0,0531262)		
Tốc độ tăng dư nợ cho vay (trễ 1 thời kỳ)		0,1116576* (0,0637174)	
Tốc độ tăng dư nợ cho vay (trễ 2 thời kỳ)			0,1825295*** (0,0522847)
Thời gian hoạt động của ngân hàng	-0,0032037*** (0,0009508)	-0,002924*** (0,0007042)	-0,002441*** (0,0007569)
Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	0,2055031 (0,5872906)	0,5473868 (0,6320759)	0,8660691 (0,6758849)
Hàng số	0,2145189 0,5635409	-0,1369586 0,598226	-0,4816411 0,6387471
F test, Prob>F=	0,0000	0,0001	0,0000
Prob>F=	0,0036	0,0000	0,0000
Hausman test Prob > chi2 =	0,0000	0,0000	0,0000
R2 điều chỉnh	12,9%	16,64%	24,18%
Số quan sát	80	70	60

* $p < 10%$, ** $p < 5%$, *** $p < 1%$

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm kinh tế lượng.

hơn các NH mới đi vào hoạt động. Thêm nữa, nhóm này thường là các NH lớn với tư duy “quá lớn để sụp đổ” (Rochet, 1992; Kim & Santomero, 1988) đã thúc đẩy họ duy trì ít vốn tự có, bộ phận vốn có chi phí đắt, và đầu tư vào các dự án trung dài hạn để tăng lợi nhuận. Hệ quả là các NH này duy trì CAR thấp. Biến chất lượng quản lý NH có tác động thuận chiều đến CAR của NH. Kết luận này phù hợp với quan điểm của Yu (1995), tác giả này cho rằng khi các NH có chất lượng quản lý tốt bao hàm trong đó về năng lực quản trị rủi ro tốt thì sẽ tự tin trong việc kiểm soát tổn thất dẫn đến giảm “vốn đệm” xấp xỉ ở mức tối thiểu theo quy định. Thêm nữa, khoản mục chi phí dự phòng trong tổng chi phí hoạt động của những thời kỳ nợ xấu tăng cao làm giảm lợi nhuận, và do vậy giảm CAR của NH (Đỗ Thị Kim Hào, 2016, 63; Nguyễn Xuân Thành, 2016).

4.3. Kết quả ước lượng của mô hình 2

Tác giả lần lượt áp dụng kỹ thuật OLS, FE và RE, dựa trên các kiểm định F và Hausman với từng mô hình để lựa chọn phương pháp ước lượng của mô hình là OLS (F test trong Bảng 7). Giá trị ước lượng của mô hình phù hợp nhất được trình bày tại Bảng 7 (sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn).

Kết quả của mô hình cho thấy tăng dư nợ cho vay trong quá khứ có tương quan dương đến tình hình thanh khoản của NH, trong khi đó tăng dư nợ năm hiện hành không có ý nghĩa thống kê với tình hình thanh khoản của năm hiện hành. Kết quả này có nghĩa là NH càng tăng dư nợ cho vay trong năm trước thì tình hình thanh khoản của NH đó trong năm hiện hành càng an toàn và ngược lại. Mặc dù phát hiện này trái ngược với kết quả từ các nghiên cứu trước song hoàn toàn có thể giải thích trong bối cảnh của hệ

thống NH Việt Nam. Khi các món vay được giải ngân trong quá khứ đến kì thu nợ, thông thường từ một tháng đến một năm sau thời điểm giải ngân vốn, NH kì vọng sẽ thu được nợ theo thỏa thuận để một mặt đạt được mục đích sinh lời của vốn vay (thu lãi), mặt khác có nguồn để trả cho người gửi tiền (thu gốc và lãi). Tuy nhiên, thực trạng chất lượng tín dụng không tốt (thể hiện ở tỷ lệ nợ xấu cao) trong những năm qua đã giúp NH Việt Nam thấy rằng thu hồi được nợ từ người vay là không dễ dàng trong khi NH bắt buộc phải trả cho người gửi. Vậy nên các NH phải gia tăng tỷ trọng tài sản thanh khoản để có thể đối phó với nhu cầu rút tiền của người gửi trong trường hợp chất lượng tín dụng vẫn không được cải thiện cho dù điều này lại hạn chế khả năng sinh lời của họ. Thêm nữa, do đặc điểm nguồn vốn tài trợ cho vay của NH chủ yếu là nguồn ngắn hạn trong khi tỷ trọng dư nợ trung-dài hạn luôn lớn hơn dư nợ ngắn hạn nên các NH luôn luôn phải nỗ lực để tăng cường huy động vốn bao gồm nguồn ngắn hạn chủ yếu từ huy động tiền gửi dân cư và nguồn trung-dài hạn từ thị trường tài chính. Một hình ảnh tốt về thanh khoản thể hiện ở việc duy trì tỷ trọng tài sản thanh khoản cao là điều kiện quan trọng để NH có thể đạt được mục tiêu huy động này. Dẫn chứng điển hình cho mối quan hệ này là trường hợp của Sacombank, tâm điểm của thị trường hiện nay. Hậu quả của việc tăng dư nợ từ năm 2009 đến nay (năm 2011 có sụt giảm song lại tiếp tục tăng ở các năm sau) đã dẫn đến việc NH này duy trì một lượng dự trữ rất lớn (gồm phần đảm bảo thanh khoản và duy trì dự trữ bắt buộc) là 92.793 tỉ đồng. Đây là số tiền thuộc loại lớn nhất hệ thống đối với một ngân hàng, được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của NH. Không khó để hiểu vì sao Sacombank để lượng vốn lớn “nằm không” khi nhìn vào những chỉ số tài chính khác của ngân hàng. Ở trang 35, nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 (tức nợ xấu) của Sacombank tổng cộng 13.745 tỉ đồng; tại trang 41- 42 (trong mục chứng khoán đầu tư) Sacombank có 37.300 tỉ đồng trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản (VAMC) phát hành, tức ngân hàng đã bán cho VAMC ít nhất chừng ấy nợ. Trang này chỉ rõ năm 2015 Sacombank bán cho VAMC 7.619 tỉ đồng nợ, nhưng giá trị bán năm 2016 tăng vọt lên 23.471 tỉ đồng, gấp 3,1 lần. Để so sánh cụ thể, tổng số nợ VAMC mua vào cả năm 2016 từ các ngân hàng chỉ hơn 30.000 tỉ đồng, nghĩa là phần lớn nợ VAMC mua năm ngoái là từ Sacombank. Tính cả số bán cho VAMC và nợ xấu hiện hành, tổng nợ xấu của Sacombank tới 51.045 tỉ đồng.

Biến kiểm soát thời gian hoạt động của NH có tương quan âm đến tình hình thanh khoản. Cụ thể, NH có thời gian hoạt động càng dài thì duy trì tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản càng thấp và ngược lại. Điều này phù hợp với luận điểm của Rose (2001). Tích lũy được danh tiếng và uy tín tốt trên thị trường qua thời gian hoạt động lâu dài giúp cho các NH có thâm niên lâu năm nói chung có lợi thế trong huy động các nguồn vốn khi cần thiết trên thị trường nên tỷ trọng tài sản thanh khoản cần phải duy trì không cao so với các NH khác.

5. Đề xuất và kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng cho vay trong thời gian qua tác động tích cực đến tình hình thanh khoản, song tác động tiêu cực đến sự an toàn vốn của các NH. Nguyên nhân của mối quan hệ không mong muốn giữa tăng trưởng cho vay và an toàn vốn là sự suy giảm trong chất lượng cho vay. Tín dụng vẫn cần phải tăng trưởng do đó là một cấu phần quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế. Vậy nên, để tăng trưởng tín dụng tác động tích cực đến sự an toàn trên cả khía cạnh an toàn về vốn và về thanh khoản của các NH thì việc tiếp tục tuân thủ nghiêm túc các quy định chặt chẽ trong quản lí chất lượng cho vay cần được thực hiện tiên quyết và thường xuyên đối với các NH. Theo quan điểm của tác giả, khi NH kiểm soát được chất lượng tín dụng thì tình hình thanh khoản sẽ được cải thiện và các NH không cần phải duy trì dự trữ quá nhiều dẫn đến làm phương hại đến lợi nhuận. Muốn vậy, trong thời gian tới, NHNN và các NH cần:

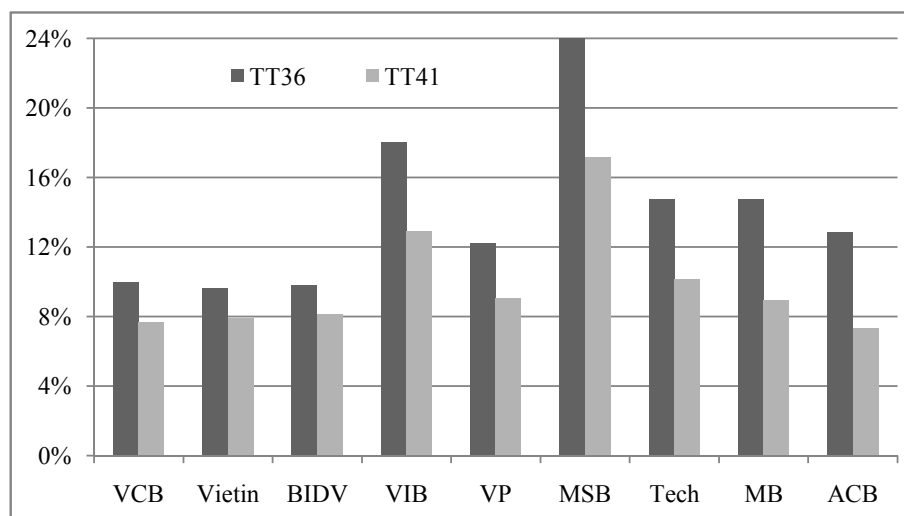
- Các NH cần duy trì một cơ cấu cho vay nói riêng và danh mục tài sản nói chung phù hợp với quy mô vốn tự có hiện tại của mình theo hướng giảm tỷ trọng các khoản cho vay có rủi ro lớn, duy trì tỷ trọng cho vay trung-dài hạn phù hợp với nguồn vốn trung dài hạn.

- Các NH cần kiểm soát chặt những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro thông qua giám sát, cảnh báo từ xa và kiểm tra tại chỗ nhằm đảm bảo vốn được giải ngân đáp ứng các chuẩn mực tín dụng.

- NHNN và các cơ quan quản lí cần bổ sung các chế tài cần thiết nhằm xử lí những NH có nợ xấu cao do duy trì cấu trúc cho vay quá rủi ro so với khả năng về vốn tự có thay vì chỉ tập trung xử lí khi nợ xấu đã phát sinh như hiện nay.

- NHNN cần kiên quyết tuân thủ theo lộ trình áp dụng chuẩn mực Basel II đối với hệ thống NH Việt Nam nhằm cải thiện và nâng tầm năng lực quản trị

Hình 3: Kết quả tính CAR của 9 NH thí điểm Basel II theo Thông tư 36 và Thông tư 41.



Nguồn: Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (2016).

rủi ro của hệ thống NH. Theo Quốc hội (2016), đến năm 2020, các NHTM cơ bản có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó ít nhất 12-15 NHTM áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên).

- Xử lý nợ xấu đã phát sinh trong quá khứ bằng cách yêu cầu các NH tăng vốn. Giải pháp này quan trọng không chỉ vì các ngân hàng phải đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, mà còn để tiếp tục đảm bảo năng lực cho vay của mình.

Riêng đối với 10 NH thí điểm thực hiện Basel II cần điều chỉnh danh mục cho vay và đầu tư phù hợp với khả năng gia tăng vốn tự có. Kết quả tính CAR theo Thông tư 41 (Ngân hàng Nhà nước, 2016) cho thấy 8/10 NH đạt mức tối thiểu là 8%, riêng VCB và ACB thì hệ số CAR cũng ở mức xấp xỉ 8% và vẫn còn rất nhiều dư địa trong việc tăng vốn cấp 2 từ nguồn trái phiếu.

Hệ số CAR của các ngân hàng dự kiến áp dụng Basel II trước những thay đổi trong cách tính cả về

từ số lần mẫu số, theo đó đã giảm mạnh so với trước bất nguồn từ mức điều chỉnh tăng của tài sản có rủi ro (TSCR) cao hơn so với mức tăng của vốn tự có. Xét trên 10 NHTM dự kiến áp dụng theo Basel II, hệ số CAR đã giảm gần 31% (tương đương 4,2 điểm phần trăm) từ 14,1% (theo Thông tư 36) xuống 9,9% (theo Thông tư 41 hướng dẫn áp dụng Basel II). Như vậy, với tác động của việc TSCR được tính cao hơn theo Thông tư 41, các NH này muốn tiếp tục tăng trưởng tín dụng thì sẽ buộc phải gia tăng vốn tự có hoặc điều chỉnh danh mục cho vay, đầu tư vào những sản phẩm, khách hàng và lĩnh vực phù hợp như đã phân tích ở trên.

Tóm lại, tăng cường quản lý chất lượng cho vay cùng với khuyến khích các NH tăng vốn nhanh và kiên định lộ trình áp dụng chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế theo Basel II là những gì mà NHNN và các NH Việt Nam cần làm để tăng trưởng cho vay không chỉ thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế mà còn đảm bảo sự sống còn của các NH này.

Tài liệu tham khảo

- Ahmet & Hasan (2011), 'Determinant of capital adequacy ratio in Turkish bank: A panel data analysis', *African Journal of Business Management*, 5(27), 11199-11209.
- Al-Sabbagh, N. (2004), 'Determinants of capital adequacy ratio in Jordanian and evidence', *Journal of Monetary Economics*, 32(1), 513-542.
- Angabazo, L. (1997), 'Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk, and offbalance sheet banking', *Journal of Banking and Finance*, 21(1), 34-50.
- Berger, A., Herring, H. & Szego (1995), 'The Role of Capital in Financial Institutions', *Journal of Banking & Finance*, 19(1995), 393-741.

- BIS (2010), *Principals for enhancing corporate governance*, retrieved on December 12nd 2016, from <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/ea6bed004a81de8dac76fd998895a12/Basel+Principles+for+Enhancing+Corporate+Governance_E-V_FINAL.pdf?MOD=AJPERES>.
- Daniel Foos, Lars Norden & Martin Weber (2010), 'Loan growth and riskiness of banks', *Journal of Banking & Finance*, 34, 2929-2940.
- Đặng Ngọc Đức (2011), 'Tăng cường khả năng phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập', Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ mã số B2009.06.120, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Demirguc-Kunt, A. & Huizinga, H. (2000), *Financial structure and bank profitability*, retrieved on May 1st 2017, from <http://siteresources.worldbank.org/INTFR/Resources/475459-1108132178926/Kunt_Huizinga.pdf>.
- Demirguc-Kunt, A. & Kane, E. (2002), 'Deposit insurance around the world: where does it work?', *Journal of Economic Perspectives*, 16(2), 175-195.
- Đỗ Thị Kim Hào (2016), 'Tác động của tăng trưởng tín dụng nóng đến sự lành mạnh của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế"*, Học viện Ngân hàng tổ chức tháng 10/2016, nhà xuất bản Dân Trí, Hà Nội, 50-80.
- Hassan, M.K. & Bashir, A.H.M (2003), *Determinants of Islamic Banking profitability*, retrieved on June 1st 2017, from <http://www.kantakji.com/media/3016/kabir_bashir.pdf>.
- Kim, D. & Santomero, A.M. (1988), 'Risk in banking and capital regulation', *Journal of Finance*, 43(5), 1219-1233.
- Linh Lan (2016), 'Soi sức khỏe 10 ngân hàng áp dụng Basel II', *Diễn đàn đầu tư Online*, truy cập ngày 1 tháng 5 năm 2017, từ <<http://bizlive.vn/ngan-hang/soi-suc-khoe-10-ngan-hang-ap-dung-basel-ii-2242930.html>>.
- Maraghni & Mohamed Tahar RAJHI (2015), 'Examining the relationships between capital ratio, credit risk, capital buffer and prudential regulation in Tunisian banking', *European Journal of Business and management*, 7(9), 106-122.
- Mpuga, P. (2002), 'The 1998-99 banking crisis in Uganda: What was the role of the new capital requirements?', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 10(2002), 224-242.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư số 36/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư số 41/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010-2016), *Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016*, Hà Nội.
- Nguyễn Xuân Thành (2016), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.fetp.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/nghien-cuu-chinh-sach/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-co-cau-giai-doan-20112015/>>.
- Pilbeam, K. (2005), *Finance and Financial markets*, Palgrave Macmillan, New York, US.
- Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2016.
- Rime, B. (2001), 'Capital requirements and bank behaviour: Empirical evidence for Switzerland', *Journal of Banking and Finance*, 25(4), 789-805.
- Rochet, J.C. (1992), 'Capital requirements and the behaviour of commercial banks', *European Economic Review*, 36(5), 1137-1178.
- Rose, P.S. (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, do Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Đức Hiền & Phạm Long dịch, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Somanadevi Thiagarajan, Ayyappan, S. & Ramachandran, A. (2011), *Credit risk determinants of public and private sector banks in India*, retrieved on October 3rd 2017, from <file:///C:/Users/vaio/Downloads/Article2.PDF>.

- T.Thu (2017), 'Nhiều rủi ro từ mục tiêu tăng trưởng tín dụng 22%', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 10 năm 2017, từ <<http://www.thesaigontimes.vn/164435/Nhieu-rui-ro-tu-muc-tieu-tang-truong-tin-dung-22.html>>.
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (2016), *Báo cáo sơ bộ tình hình vận dụng Basel II của các NH thí điểm*, Tài liệu chưa được công bố đã được sự đồng ý của tác giả.
- Valla, N. & Saes-Escorbiac, B. (2006), 'Bank liquidity and financial stability', *Banque de France Financial Stability Review*, 9, 89-104.
- Vodova, P. (2011), 'Liquidity of Czech commercial banks and its determinants', *International journal of mathematical models and methods in applied science*, 6(5), 1060-1067.
- Yu, H. (1995), 'The determinants of interest rate margins: Empirical evidence on the Canadian banking industry', *International Journal of Finance*, 7(4), 33-45.